

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ II

TIẾNG ANH LỚP 2

Global Success · Kết nối tri thức · Bộ 1 · 30 phút nghe/đọc/viết · Nói riêng 3–5 phút

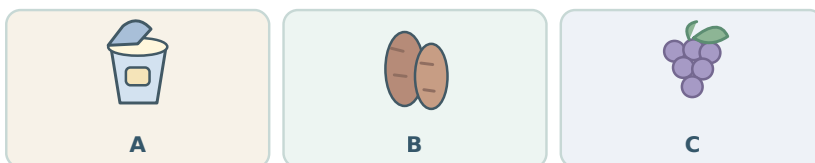
Trọng tâm Unit 9–12: cửa hàng thực phẩm, vườn thú, sân chơi, quán ăn; I want...; Do you like...?

Họ và tên: Lớp:

Bộ ôn tập tự biên soạn, thang 10 điểm. Người lớn đọc mỗi lời nghe hai lần, nghỉ khoảng 5 giây; phần nói làm riêng 3–5 phút. Hướng dẫn tiếng Việt có thể đọc giúp học sinh.

I. LISTENING · Nghe

Câu 1 (0,5 điểm). Listen and choose. Nghe và chọn tranh đúng.



A. Tranh A

B. Tranh B

C. Tranh C

Câu 2 (0,5 điểm). Listen and choose. Nghe và chọn tranh đúng.



A. Tranh A

B. Tranh B

C. Tranh C

Câu 3 (0,5 điểm). Listen and choose. Nghe và chọn đáp án đúng. Where is the cake?

A. on the table

B. on the cake

C. on the grapes

Câu 4 (0,5 điểm). Listen and choose. Nghe và chọn đáp án đúng.

A. riding bikes

B. driving cars

C. sliding

II. READING · Đọc

Câu 5 (0,5 điểm). Look and choose. Nhìn tranh, chọn từ.



A. yams

B. grapes

C. yogurt

Câu 6 (0,5 điểm). Do you like the zebras? — Yes, I _____.

A. is

B. am

C. do

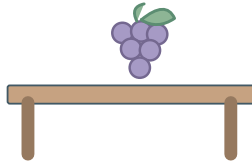
Câu 7 (0,5 điểm). What do you want? — I want some _____.

A. yogurt

B. riding

C. zoo

Câu 8 (0,5 điểm). The grapes are _____ the table. (Nhìn tranh.)



A. on

B. under

C. in

Câu 9 (1 điểm). Read and match. Ghép từ với tranh: 1. cake; 2. zebra.



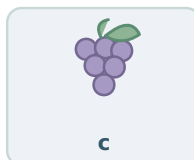
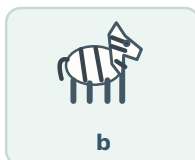
III. WRITING · Viết

Câu 10 (1 điểm). Reorder the words. Sắp xếp thành câu:

a) some yams. / I / want

b) like / I / the zebras.

Câu 11 (2 điểm). Complete the words. Điền chữ còn thiếu:



a) _ogurt

b) _ebra

c) _rapes

d) ca_e

IV. SPEAKING · Nói

Câu 12 (2 điểm). Point and say. Nói tên hai tranh, rồi trả lời “What do you want?” bằng một món ăn em biết.

